

THỰC TRẠNG HÀNH VI NÓI DỐI CỦA HỌC SINH MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH XÉT THEO CHUẨN MỰC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ DIỄM MY*

TÓM TẮT

Bài viết đề cập thực trạng hành vi nói dối (HVND) của học sinh (HS) một số trường trung học cơ sở (THCS) tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) xét theo chuẩn mực xã hội. Với 2 tiêu chí: động cơ nói dối, cường độ xuất hiện của HVND thì một HVND được xem xét là lệch chuẩn ở HS THCS khi xuất phát từ ba động cơ: được đồ vật, được ân huệ, tránh nghĩa vụ và xuất hiện liên tục trong vòng 2 tháng trở lên. Với chuẩn mực này, tỉ lệ HS có HVND dạng lệch chuẩn dao động từ 14,4% đến 15,8%.

Từ khóa: hành vi lệch chuẩn, hành vi nói dối, hành vi nói dối xét theo chuẩn mực xã hội.

ABSTRACT

The reality of lying among students in some junior high schools in Ho Chi Minh City from a social norms perspective

The article discusses the reality of lying among students in some junior high schools in Ho Chi Minh City from a social norms perspectives. Considering the two criteria of motivation and frequency, lying is viewed as deviating from standard when it comes from the three causes of obtaining things, obtaining favours, and avoiding duty; and occurs frequently for 2 months or more. Results show that the percentage of students with lying deviating from standard is from 14.4% to 15.8%.

Keywords: behaviour deviating from standard, lying, lying from a social norms perspective.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, nền kinh tế thị trường và nhịp sống sôi động của thời kỳ mở cửa đang ảnh hưởng sâu sắc tới từng cá nhân trong xã hội. Sự chuyển biến và phát triển của thời đại đã đặt ra nhiều thách thức cho xã hội, đặc biệt là công tác giáo dục thế hệ trẻ, đó là: “Làm thế nào để hình thành nhân cách ở thế hệ trẻ đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi của xã hội”. Vấn đề này tưởng chừng như đơn giản, nhưng thực tế không dễ thực hiện

một cách hoàn chỉnh. Song song với việc mang đến những điều kiện cho con người học tập và phát triển thì xã hội hiện đại cũng mang đến cho con người nhiều áp lực, và cả những cám dỗ mà bản thân họ không đủ khả năng từ chối; từ đó, dễ làm cho con người rơi vào trạng thái căng thẳng, lo âu và có những hành vi không phù hợp với chuẩn mực của xã hội.

Trong tất cả các hành vi lệch chuẩn thì nói dối được xem là một hành vi vô cùng phức tạp. Sự phức tạp bắt nguồn từ sự chưa rõ ràng và thống nhất về chuẩn

* ThS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM; Email: diemmytugd@gmail.com

mức xã hội đối với HVND. Có những HVND là phù hợp, những HVND có thể chấp nhận được và cả những HVND không thể chấp nhận. Sự xác định rõ ràng về chuẩn mực của HVND chính là cơ sở để nghiên cứu thực trạng về hành vi này. Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu về hành vi lệch chuẩn, tuy nhiên chỉ nghiên cứu hành vi lệch chuẩn một cách tổng quát mà chưa có một công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về nói dối dưới khía cạnh là một hành vi lệch chuẩn. Bài báo này tập trung nghiên cứu thực trạng HVND ở HS một số trường THCS tại TPHCM xét trên chuẩn mực xã hội về HVND đã được nghiên cứu.

2. Nội dung

2.1. Chuẩn mực xã hội đối với HVND

Với việc khảo sát 525 khách thể ở các lứa tuổi khác nhau tại TPHCM dựa trên hai tiêu chí: động cơ và cường độ xuất hiện của HVND thì một HVND ở HS THCS được gọi là lệch chuẩn khi thỏa mãn cả 2 tiêu chí sau:

- Tiêu chí 1: HVND xuất hiện liên tục trong vòng 2 tháng trở lên;
- Tiêu chí 2: HVND xuất phát từ động cơ để được nhận đồ vật hay ân huệ; tránh nghĩa vụ.

Đây chính là cơ sở để nghiên cứu thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM. So sánh hai khía cạnh nghiên cứu HVND xét theo CMXH và xét theo các tiêu chuẩn chẩn đoán của DSM – 4 [2] có thể thấy rằng khung đánh giá về HVND dạng lệch chuẩn xét theo CMXH có phần khắt khe hơn so với

DSM – 4. Tiêu chí về động cơ là như nhau nhưng hai khía cạnh nghiên cứu lại khác nhau ở tiêu chí thứ hai là cường độ xuất hiện HVND. Theo đó, quan điểm theo khía cạnh CMXH cho rằng một HVND xuất hiện liên tục trên 2 tháng thì có thể đánh giá là lệch chuẩn nhưng 6 tháng liên tục trở lên mới là con số của DSM - 4. Sự khác nhau này kéo theo tỉ lệ HS THCS có HVND dạng lệch chuẩn sẽ có sự chênh lệch nhau trong kết quả nghiên cứu thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM.

2.2. Thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo chuẩn mực xã hội

Khách thể khảo sát chính bao gồm 480 HS THCS tại TPHCM và khách thể khảo sát hỗ trợ là giáo viên và phụ huynh HS. Nhằm kiểm tra tính chân thật của phiếu điều tra, sau mỗi khách thể nộp phiếu, các nghiên cứu viên đều đặt câu hỏi: “Bạn có nói dối khi làm phiếu khảo sát không?”. Qua đó, trong tổng số 480 phiếu phát cho HS THCS, chúng tôi đã loại 59 phiếu vì HS đã thừa nhận nói dối và yêu cầu HS thực hiện lại một cách trung thực. Trong 160 phiếu phát cho phụ huynh, chúng tôi đã loại 76 phiếu vì chưa hoàn thành và một số phiếu phụ huynh thừa nhận đã nói dối khi thực hiện. Với 160 phiếu phát cho giáo viên THCS, chúng tôi đã thu được 146 phiếu hợp lệ.

2.2.1. Thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo tiêu chí 1 của CMXH

Bảng 1. Tự đánh giá của HS một số trường THCS tại TPHCM về HVND xét theo tiêu chí 1 của CMXH

Nội dung	Tần số	Phần trăm	Tổng	Phần trăm
1. Chưa bao giờ nói dối	0	0%		
2. Đã nói dối ít nhất một lần	383	79,8%		
3. Nói dối liên tục từ 2 tháng trở lên	25	5,2%	97	20,2%
4. Nói dối liên tục từ 4 tháng trở lên	10	2,08%		
5. Nói dối liên tục từ 6 tháng trở lên	62	12,9%		
6. Ý kiến khác	0	0%		

Như đã nói ở trên, để kết luận một HVND có lệch chuẩn hay không cần dựa vào phần giao của hai tiêu chí. Hay nói cách khác, để xác định được tỉ lệ HS THCS có HVND dạng lệch chuẩn cần có sự sàng lọc ở từng tiêu chí. Trong tiêu chí 1, khi được yêu cầu tự đánh giá HVND của mình về mặt cường độ xuất hiện thì tất cả 480 HS đều thừa nhận rằng mình đã nói dối (0% lựa chọn chưa bao giờ nói dối), 79,8% HS thừa nhận mình đã nói dối ít nhất một lần. Đây là điều hoàn toàn dễ hiểu, bởi lẽ nói dối là điều không thể tránh khỏi trong cuộc sống và thật khó tìm được một thành viên nào của xã hội mà chưa từng nói dối. Tuy nhiên, điều

đáng chú ý ở đây là có đến 5,2% HS tự đánh giá là mình đã nói dối liên tục từ 2 tháng trở lên, 2,08% HS cho rằng mình đã nói dối liên tục từ 4 tháng trở lên và 12,9% HS cho rằng mình đã nói dối liên tục từ 6 tháng trở lên. Với tiêu chí 1 đặt ra là HVND xuất hiện liên tục trong vòng 2 tháng trở lên được xem là lệch chuẩn, thì ở HVND xuất hiện liên tục từ 4 tháng và 6 tháng trở lên đều được xét là thỏa mãn tiêu chí này, do đó, tổng cộng có 97 (20,2%) HS thỏa mãn tiêu chí đã đề ra.

Kết quả đánh giá con mình và HS của mình ở phụ huynh và giáo viên cũng cho kết quả tương tự (xem Bảng 2).

Bảng 2. Đánh giá của phụ huynh và giáo viên về HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo tiêu chí 1 của CMXH

Nội dung	Phụ huynh		Giáo viên	
	Tần số	%	Tần số	%
1. Chưa bao giờ nói dối	0	0%	0	0%
2. Đã nói dối ít nhất một lần	64	76,2%	91	62,3%
3. Nói dối liên tục từ 2 tháng trở lên	5	5,9%	10	6,8%
4. Nói dối liên tục từ 4 tháng trở lên	5	5,9%	9	6,2%
5. Nói dối liên tục từ 6 tháng trở lên	10	11,9%	11	7,5%
6. Ý kiến khác				
Tổng theo tiêu chí 1	20	23,8%	30	20,5%

Từ ba số liệu 20,2% do HS tự đánh giá, 23,8% do phụ huynh đánh giá và 20,5% do giáo viên đánh giá có thể nhận thấy rằng tự đánh giá HVND ở HS THCS xét theo tiêu chí 1 của CMXH có tỉ lệ thấp nhất. Điều đó cho thấy rằng HS THCS đánh giá hành vi của mình thoáng hơn so với giáo viên và nhất là với phụ huynh HS. Tuy nhiên, tỉ lệ chênh lệch nhau không nhiều trong đánh giá đã cho thấy mức độ tin cậy của cường độ xuất hiện HVND hiện nay. Kiểm nghiệm T-test với Sig = 0,070 ở giáo viên, Sig = 0,719 ở phụ huynh cho thấy không có sự khác biệt giữa nam nữ giáo viên và nam

nữ phụ huynh khi đánh giá. Kiểm nghiệm ANOVA cũng cho thấy không có sự khác biệt theo biến trường với Sig = 0,92 ở giáo viên và Sig = 1,23 ở phụ huynh.

2.2.2. *Thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo tiêu chí 2 của CMXH (thực trạng HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo sự tổng hợp 2 tiêu chí)*

Dựa vào CMXH về động cơ dẫn đến HVND đã nghiên cứu, chúng tôi liệt kê ra 3 động cơ không phù hợp và yêu cầu HS tự đánh giá về 3 động cơ này. Kết quả được mô tả ở Bảng 3 sau đây:

Bảng 3. Tự đánh giá của HS một số trường THCS tại TPHCM về HVND xét theo tiêu chí 2 của CMXH

Nội dung	Có		Không	
	Tần số	% trên toàn mẫu	Tần số	% trên toàn mẫu
Được đồ vật (bánh kẹo, tiền bạc, đồ chơi...)	76	15,8%	21	4,3%
Được ân huệ (sự tha thứ, ban ơn, cho cơ hội...)				
Tránh nghĩa vụ (làm việc nhà, dọn dẹp vệ sinh, học tập...)				

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 97 HS THCS đã được sàng lọc ở tiêu chí 1 có 76 (78,4%) HS tự đánh giá là có nói dối xuất phát từ động cơ được đồ vật hay ân huệ, tránh nghĩa vụ và 21,6% cho rằng “không”. Như vậy, tổng hợp cả 2 tiêu chí 1 và 2 thì có 76 HS có hành vi lệch chuẩn. Nếu quy ra toàn mẫu thì tỉ lệ là 15,8%. Kết quả đánh giá con mình và HS của mình ở phụ huynh và giáo viên cũng cho ra kết quả tương tự như sau (xem Bảng 4):

Bảng 4. Đánh giá của phụ huynh và giáo viên về HVND của HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo tiêu chí 2 của CMXH (bảng tổng hợp 2 tiêu chí)

Đối tượng	Nội dung	Có		Không	
		Tần số	% trên toàn mẫu	Tần số	% trên toàn mẫu
Phụ huynh	Được đồ vật (bánh kẹo, tiền bạc, đồ chơi...)	13	15,5%	7	8,3%
	Được ân huệ (sự tha thứ, ban ơn, cho cơ hội...)				
	Tránh nghĩa vụ (làm việc nhà, dọn dẹp vệ sinh, học tập...)				
Giáo viên	Được đồ vật (bánh kẹo, tiền bạc, đồ chơi...)	21	14,4%	9	6,1%
	Được ân huệ (sự tha thứ, ban ơn, cho cơ hội...)				
	Tránh nghĩa vụ (làm việc nhà, dọn dẹp vệ sinh, học tập...)				

Bảng 4 cho thấy đánh giá của 38 phụ huynh và 55 giáo viên đã được sàng lọc ở tiêu chí 1 về HVND ở HS một số trường THCS tại TPHCM xét theo tiêu chí 2 của CMXH có sự tương đồng nhau. Cụ thể, phụ huynh cho rằng có 65% HS nói dối xuất phát từ động cơ được đồ vật, ân huệ hay để tránh nghĩa vụ, và con số này đạt mức 70% ở giáo viên. Kết quả này cũng xấp xỉ với con số tự đánh giá của HS (78,4%). Kiểm nghiệm T- test với Sig = 0,277 ở giáo viên, Sig = 0,946 ở phụ huynh cho thấy không có sự khác biệt giữa nam nữ giáo viên và nam nữ phụ huynh khi đánh giá. Kiểm nghiệm ANOVA cũng cho thấy không có sự khác biệt theo biến trường với Sig = 0,273 ở giáo viên và Sig = 0,89 ở phụ huynh. Nếu quy ra toàn mẫu, HS có HVND lệch chuẩn theo đánh giá của phụ huynh là

15,5% và theo giáo viên là 14,4%. Con số có tỉ lệ xấp xỉ với tự đánh giá của HS (15,8%). Đây cũng là kết quả tổng hợp của cả 2 tiêu chí. Từ đây cho phép chúng ta có thể kết luận mức dao động về HVND dạng lệch chuẩn của HS THCS từ 14,4% đến 15,8%. Tỉ lệ này chiếm khoảng 1/6 mẫu nghiên cứu. Đây thật sự là một con số gây băn khoăn và đáng báo động cho xã hội hiện nay, đặc biệt là cho những người làm công tác giáo dục về sự xuất hiện và duy trì của HVND dạng lệch chuẩn này.

3. Kết luận

Xét theo CMXH, một HVND được xem là lệch chuẩn ở HS THCS khi xuất phát từ 3 động cơ: được đồ vật, được ân huệ, tránh nghĩa vụ; xuất hiện liên tục trong vòng 2 tháng trở lên thì tỉ lệ HS có HVND dạng lệch chuẩn dao động từ

14,4% đến 15,8% theo tự đánh giá của HS và đánh giá của giáo viên, phụ huynh. HVND kéo theo những hậu quả rất nghiêm trọng về các mối quan hệ xã hội và cả bản thân HS nói dối. Do đó, đây thật sự là một con số gây băn khoăn và đáng báo động cho xã hội hiện nay, đặc biệt là đối với những người làm công tác giáo dục về sự xuất hiện và duy trì của HVND dạng lệch chuẩn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Song Hà (2004), “Hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 7-2004.
2. Hội Tâm thần Hoa Kỳ (1994), *Sổ tay thống kê chẩn đoán IV - Những tiêu chuẩn chẩn đoán*, Washington DC, BS Phạm Văn Nuôi và cộng sự dịch năm 2000, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Phú (2006), *Chuẩn mực đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb Quân đội nhân dân.
4. Vũ Gia Hiền (2005), *Tâm lý học và chuẩn hành vi*, Nxb Lao động.
5. Bok, S. (1978), *Lying: Moral Choice in Public and Private Life*. Vintage Books, New York.
6. DePaulo, B.M., Kashy, D.A., Kirkendol, S.E., Wyer, M.M., Epstein, J.A. (1996), “Lying in everyday life”, *J. Pers Soc Psychol* 70:979–995.
7. Gervais, J., Tremblay, R.E., Desmarais-Gervais, L., Vitaro, F. (2000), “Children’s persistent lying, gender differences, and disruptive behaviours: A longitudinal perspective”, *Int J Behav Dev* 24:213–221.
8. Lene Arnett, J., Jensen Arnett J., Shirley Feldman S., and Cauffman E. (2004), “The Right to Do Wrong: Lying to Parents Among Adolescents and Emerging Adults”, *Journal of Youth and Adolescence*, Vol. 33, No. 2, April 2004, pp. 101–112
9. Russell, D., Peplau, L.A., & Cutrona, C.E. (1980), “The revised UCLA Loneliness Scale: Concurrent and discriminant validity evidence”, *Journal of Personality and Social Psychology*, 39, 472-480.
10. Stouthamer-Loeber, M. (1986), “Lying as a problem behavior in children: A review”. *Clin Psychol Rev* 6:267–289.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 23-9-2014; ngày phản biện đánh giá: 30-9-2014;
ngày chấp nhận đăng: 16-10-2016)